

CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI PHUONG ANH LUBRICANT

CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI PHUONG ANH LUBRICANT

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: PHUONG ANH LUBRICANT TRADING COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: PHUONG ANH LUBRICANT

2. Mã số doanh nghiệp: 0110858898

3. Ngày thành lập: 10/10/2024

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Thôn Thượng Đình, Xã Nhị Khê, Huyện Thường Tín, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0967683398

Fax:

Email: petroanh236@gmail.com

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Mã ngành |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Khai thác khí đốt tự nhiên                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 0620     |
| 2.  | Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh                                                                                                                                                                                                                                           | 2023     |
| 3.  | Sản xuất đồ điện dân dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 2750     |
| 4.  | Sản xuất máy thông dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 2819     |
| 5.  | Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống                                                                                                                                                                                                                                                        | 3520     |
| 6.  | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4101     |
| 7.  | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4211     |
| 8.  | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4212     |
| 9.  | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4312     |
| 10. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí<br>(Trừ lắp đặt các thiết bị điện lạnh (thiết bị cấp đông, kho lạnh, máy đá, điều hoà, không khí, làm lạnh nước) sử dụng ga lạnh R22 trong lĩnh vực chế biến thủy hải sản và trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở) | 4322     |
| 11. | Đại lý ô tô và xe có động cơ khác<br>(Không bao gồm hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                           | 4513     |
| 12. | Bán mô tô, xe máy<br>(Không bao gồm hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                           | 4541     |
| 13. | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4633     |
| 14. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4723     |
| 15. | Vận tải hành khách bằng xe buýt trong nội thành                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4921     |
| 16. | Vận tải hành khách bằng xe buýt giữa nội thành và ngoại thành, liên tỉnh                                                                                                                                                                                                                                         | 4922     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                            |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 17. | Vận tải hành khách bằng xe buýt loại khác                                                                                                                                                                                                                                  | 4929 |
| 18. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)                                                                                                                                                                                        | 4931 |
| 19. | Vận tải đường ống                                                                                                                                                                                                                                                          | 4940 |
| 20. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                                                                           | 5610 |
| 21. | Dịch vụ phục vụ đồ uống<br>Chi tiết: Quán cà phê, giải khát<br>(Không bao gồm kinh doanh quán Bar, phòng hát Karaoke, vũ trường)                                                                                                                                           | 5630 |
| 22. | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu<br>(Trừ hoạt động của những nhà báo độc lập; Thanh toán hối phiếu và thông tin tỷ lệ lượng; Tư vấn chứng khoán)                                                                                    | 7490 |
| 23. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                                                                     | 7710 |
| 24. | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                                                                                                                                                        | 7990 |
| 25. | Vệ sinh chung nhà cửa                                                                                                                                                                                                                                                      | 8121 |
| 26. | Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt                                                                                                                                                                                                                          | 8129 |
| 27. | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan                                                                                                                                                                                                                                      | 8130 |
| 28. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại<br>(Không thực hiện hiệu ứng cháy, nổ; không sử dụng chất nổ, chất cháy, hóa chất làm đạo cụ, dụng cụ thực hiện các công trình văn nghệ, sự kiện, phim ảnh)                                                                      | 8230 |
| 29. | Tái chế phế liệu                                                                                                                                                                                                                                                           | 3830 |
| 30. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                             | 4330 |
| 31. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác<br>(Không bao gồm hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                    | 4530 |
| 32. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy<br>(Không bao gồm hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                 | 4543 |
| 33. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa; Môi giới mua bán hàng hóa<br>(Không bao gồm hoạt động đấu giá)                                                                                                                                        | 4610 |
| 34. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh;<br>- Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện;<br>- Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự;<br>- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình chưa được phân vào đâu; | 4649 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |             |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 35. | <p>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng;</li> <li>- Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện);</li> <li>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày;</li> <li>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi);</li> <li>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chưa được phân vào đâu: phương tiện vận tải trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe đạp; người máy thuộc dây chuyền sản xuất tự động; các loại máy công cụ, dùng cho mọi loại vật liệu; máy móc, thiết bị khác chưa được phân vào nhóm nào, sử dụng cho sản xuất công nghiệp, thương mại, hàng hải và dịch vụ khác; máy công cụ điều khiển bằng máy vi tính; vật tư cơ khí; Bán buôn thiết bị và dụng cụ đo lường.</li> </ul> | 4659        |
| 36. | <p>Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bán buôn than đá và nhiên liệu rắn khác;</li> <li>- Bán buôn dầu mỏ, dầu thô chưa tinh chế;</li> <li>- Bán buôn xăng dầu đã tinh chế: Xăng, diesel, mazout, nhiên liệu máy bay, dầu đốt nóng, dầu hỏa;</li> <li>- Bán buôn dầu nhờn, mỡ nhờn, các sản phẩm dầu mỏ đã tinh chế khác;</li> <li>- Bán buôn khí dầu mỏ, khí butan, propan đã hóa lỏng.</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4661(Chính) |
| 37. | <p>Bán buôn kim loại và quặng kim loại</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bán buôn sắt, thép;</li> <li>- Bán buôn đồng, chì, nhôm, kẽm và kim loại màu khác dạng nguyên sinh và bán thành phẩm: thỏi, thanh, tấm, lá, dải, dạng hình;</li> </ul> <p>(Không bao gồm mua bán vàng miếng)</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4662        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 38. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến;<br>- Bán buôn xi măng;<br>- Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi;<br>- Bán buôn kính xây dựng;<br>- Bán buôn sơn, véc ni: sơn, véc ni sơn gỗ, sơn sắt thép; bột bả, sơn tường, trần nhà, bột chống thấm ...<br>- Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh: gạch lát sàn, gạch ốp tường; bình đun nước nóng; thiết bị vệ sinh: Bồn tắm, chậu rửa, bệ xí, thiết bị bồn tắm, thiết bị vệ sinh khác...<br>- Bán buôn đồ ngũ kim;<br>- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; | 4663 |
| 39. | Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ nhiên liệu cho ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác.<br>- Bán lẻ dầu, mỡ bôi trơn và sản phẩm làm mát động cơ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4730 |
| 40. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4752 |
| 41. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4759 |
| 42. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ dầu hỏa, bình gas, than, củi sử dụng làm nhiên liệu để đun nấu trong gia đình;<br>(Trừ bán lẻ vàng miếng, tem và tiền kim khí)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4773 |
| 43. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết: Vận tải hàng hóa bằng xe ô tô (Nghị định số 10/2020/NĐ-CP)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4933 |
| 44. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa<br>(Không bao gồm kinh doanh bất động sản)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 5210 |
| 45. | Bốc xếp hàng hóa<br>(Không bao gồm bốc xếp hàng hóa cảng hàng không)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 5224 |
| 46. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>(Không bao gồm hoạt động kinh doanh dịch vụ hàng không tại cảng hàng không, sân bay)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 5229 |
| 47. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết: Hoạt động trang trí nội ngoại thất.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 7410 |
| 48. | Dịch vụ đóng gói                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 8292 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 49. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh (Điều 28 Luật Thương mại)<br>(Không bao gồm hoạt động đấu giá và hoạt động nhà nước cấm)                                                                                                                  | 8299 |
| 50. | Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 1920 |
| 51. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 3312 |
| 52. | Sửa chữa thiết bị điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 3314 |
| 53. | Sửa chữa thiết bị khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 3319 |
| 54. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 3320 |
| 55. | Lắp đặt hệ thống điện<br>(Trừ hoạt động nổ mìn)                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4321 |
| 56. | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4520 |
| 57. | Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4542 |
| 58. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4641 |
| 59. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4651 |
| 60. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4652 |
| 61. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn hoá chất;<br>- Bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh;<br>- Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại;<br>- Bán buôn chuyên doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu;<br>(Không bao gồm động vật, thực vật, hóa chất bị cấm theo quy định của Luật đầu tư) | 4669 |
| 62. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                              | 4771 |
| 63. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết: Vận tải hành khách bằng xe ô tô (Nghị định số 10/2020/NĐ-CP)                                                                                                                                                                                                                                    | 4932 |
| 64. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                                                                                                                                                                                                                                                                | 7730 |
| 65. | Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 9511 |
| 66. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 5225 |

**6. Vốn điều lệ:** 1.000.000.000 VNĐ

**7. Danh sách thành viên góp vốn:**

